



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 26 .2020/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Quý 4 Năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hungchau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Quý 4 Năm tài chính 2020 (01/07/2020 – 30/09/2020) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 20/10/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 Năm 2020 giảm so với cùng kỳ Năm tài chính 2019:
 - Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 Năm tài chính 2020 giảm 51% so với cùng kỳ Năm tài chính 2019 là do:
 - + Doanh thu giảm 23%.
 - + Do ảnh hưởng dịch Covid-19.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỪ THANH PHỤNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số 1004A Âu Cơ, P.Phú Trung, Quận Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04/2020

Báo cáo tài chính gồm có:

- Bảng Kết quả kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm tài chính 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay (01/07/2020 - 30/09/2020)	Quý này năm trước (01/07/2019 - 30/09/2019)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) (01/10/2019 - 30/09/2020)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) (01/10/2018 - 30/09/2019)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		259,302,165,741	334,663,169,595	1,064,548,118,356	1,127,416,895,900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		382,761,643		750,768,295	334,283,599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	258,919,404,098	334,663,169,595	1,063,797,350,061	1,127,082,612,301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	238,568,942,809	303,099,701,069	970,080,971,344	1,035,528,634,745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20,350,461,289	31,563,468,526	93,716,378,717	91,553,977,556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	913,024,775	3,735,394,039	3,490,913,881	5,902,418,571
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10,435,121,375	8,902,791,202	41,201,786,550	39,154,985,506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,767,865,623	8,650,450,918	39,119,960,062	37,891,153,113
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4,664,855,798	3,944,515,235	20,832,432,887	12,429,255,610
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,167,687,347	3,574,171,159	18,540,590,373	15,235,894,256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25+26)}	30		995,821,544	18,877,384,969	16,632,482,788	30,636,260,755
12. Thu nhập khác	31		34,565,067,528	20,187,650	34,817,001,978	1,046,032,686
13. Chi phí khác	32		26,525,060,737	466,080,491	26,831,895,651	727,654,714
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		8,040,006,791	(445,892,841)	7,985,106,327	318,377,972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9,035,828,335	18,431,492,128	24,617,589,115	30,954,638,727
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	1,777,685,575	3,601,856,071	4,859,346,294	6,123,939,467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,258,142,760	14,829,636,057	19,758,242,821	24,830,699,260
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Như

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
Tel: 08 3974 1135 Fax: 08 3974 1280

Mẫu số: B01-DN

Ban hành theo TT200/2014 TT-BTC ngày
22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30/09/2020)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/10/2019
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654,874,347,571	601,238,975,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,139,176,074	5,276,746,665
1. Tiền	111	V.01	3,139,176,074	5,276,746,665
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,130,305,000	22,425,918,329
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	24,130,305,000	22,425,918,329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	360,271,997,641	357,235,965,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		352,422,550,227	339,336,184,167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,621,841,640	15,487,234,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,227,605,774	2,412,546,350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		261,283,644,204	208,384,965,347
1. Hàng tồn kho	141	V.04	261,283,644,204	208,384,965,347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,049,224,652	7,915,379,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1,812,148,715	1,280,884,582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,237,075,937	6,634,494,821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329,204,462,814	360,897,023,996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	6,384,950,040	7,001,402,204
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,384,950,040	7,001,402,204
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		242,120,704,152	253,364,371,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	121,758,823,794	128,341,852,210
- Nguyên giá	222		204,671,864,164	200,679,416,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82,913,040,370)	(72,337,564,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	25,036,990,639	28,465,786,798
- Nguyên giá	225		38,186,047,767	38,186,047,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13,149,057,128)	(9,720,260,969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	95,324,889,719	96,556,732,850
- Nguyên giá	228		102,281,820,014	102,281,820,014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,956,930,295)	(5,725,087,164)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,062,154,722	19,823,120,850
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	5,062,154,722	19,823,120,850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53,120,500,000	51,120,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,545,000,000	19,545,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31,325,500,000	31,325,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/10/2019
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,250,000,000	250,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,516,153,900	29,587,629,084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	22,516,153,900	29,587,629,084
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NGUỒN VỐN	270		984,078,810,385	962,135,999,167
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		691,396,872,997	675,296,139,983
I. Nợ ngắn hạn	310		590,627,764,253	554,605,392,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	111,684,901,590	120,692,329,272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2,715,036,938	1,912,558,991
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12,500,074,005	6,366,661,272
4. Phải trả người lao động	314		10,259,816,949	7,513,115,797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		43,956,008	99,234,019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1,372,800,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	12,384,834,367	3,495,502,660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	441,039,106,088	413,108,400,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	38,308	44,789,822
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100,769,108,744	120,690,747,599
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19,030,307,500	19,030,307,500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,854,775,000	11,854,775,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	69,884,026,244	89,805,665,099
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	292,681,937,388	286,839,859,184
I. Vốn chủ sở hữu	410		292,681,937,388	286,839,859,184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221,560,600,000	211,012,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		221,560,600,000	211,012,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,428,827,960	46,428,827,960
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,100,000)	(10,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,011,297,455	4,508,887,768
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,691,311,973	24,899,803,456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,061,196	69,104,196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,620,250,777	24,830,699,260
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		984,078,810,385	962,135,999,167

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN

NÔNG NGHIỆP

HÙNG HẬU

Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

Từ Thanh Phụng

Phạm Thị Bích Như

Phạm Thị Bích Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm tài chính 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) (01/10/2019 - 30/09/2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (01/10/2018 - 30/09/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,617,589,115	30,954,638,727
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,559,006,220	16,970,594,579
- Các khoản dự phòng	03		-	(7,727,905)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(555,218,007)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,069,649,814)	(5,209,713,905)
- Chi phí lãi vay	06		39,119,960,062	37,891,153,113
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51,671,687,576	80,598,944,609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(708,857,642)	20,757,548,938
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,898,678,857)	(21,059,392,198)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,149,157,902)	(29,794,693,616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,540,211,051	1,753,455,673
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,119,960,062)	(37,891,153,113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(536,782,345)	(11,110,959,329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,300,775,731)	(1,247,773,594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,502,313,912)	2,005,977,370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,550,450,113)	(14,514,114,824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53,369,010,697	26,812,226,406
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,704,386,671)	(2,675,918,329)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,510,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		714,978,375	1,355,706,114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44,829,152,288	(9,532,100,633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) (01/10/2019 - 30/09/2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (01/10/2018 - 30/09/2019)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,024,659,054,234	982,763,699,694
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,009,738,656,244)	(953,735,639,828)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(862,658,601)	(9,905,428,193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,522,148,356)	(11,948,147,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,535,591,033	7,174,483,873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,137,570,591)	(351,639,390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,276,746,665	5,626,647,685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,738,370
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,139,176,074	5,276,746,665

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Như

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính từ 01/10/2019 đến 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3
T
H
N
G
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/10/2019</u>
Tiền mặt	2.376.745.276	292.990.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	762.430.798	4.983.755.841
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>3.139.176.074</u>	<u>5.276.746.665</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/10/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	24.130.305.000	24.130.305.000	22.425.918.329	22.425.918.329
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	24.130.305.000	24.130.305.000	22.425.918.329	22.425.918.329

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/10/2019</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	352.422.550.227	339.336.184.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.621.841.640	15.487.234.910
Phải thu ngắn hạn khác	3.227.605.774	2.412.546.350
Cộng	<u>360.271.997.641</u>	<u>357.235.965.427</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/10/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.161.121.716	-	3.464.963.864	-
Công cụ, dụng cụ	2.746.034.456	-	2.354.130.426	-
Thành phẩm	257.376.488.032	-	202.565.871.057	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	<u>261.283.644.204</u>	-	<u>208.384.965.347</u>	-

5. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/10/2019</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.812.148.715	1.280.884.582
Chi phí trả trước dài hạn	22.516.153.900	29.587.629.084
Cộng	<u>24.328.302.615</u>	<u>30.868.513.666</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	121.255.158.664	70.051.849.359	7.192.708.803	2.179.699.872	200.679.416.698
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ	770.800.000	945.078.000	74.000.000		1.789.878.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	28.732.955.147	653.976.364			29.386.931.511
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	26.861.470.997		322.891.048		27.184.362.045
Số dư cuối kỳ	123.897.442.814	71.650.903.723	6.943.817.755	2.179.699.872	204.671.864.164
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	25.935.934.877	39.316.432.107	5.311.360.552	1.773.836.952	72.337.564.488
Khấu hao trong kỳ	4.786.065.763	6.131.317.176	436.415.321	37.028.970	11.390.827.230
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	492.460.300		322.891.048		815.351.348
Số dư cuối kỳ	30.229.540.340	45.447.749.283	5.424.884.825	1.810.865.922	82.913.040.370
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	95.319.223.787	30.735.417.252	1.881.348.251	405.862.920	128.341.852.210
Tại ngày cuối kỳ	93.667.902.474	26.203.154.440	1.518.932.930	368.833.950	121.758.823.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.437.634.123	2.282.626.846	9.720.260.969
Khấu hao trong kỳ	2.844.755.175	584.040.984	3.428.796.159
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10.282.389.298	2.866.667.830	13.149.057.128
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	26.076.085.702	2.389.701.096	28.465.786.798
Tại ngày cuối kỳ	23.231.330.527	1.805.660.112	25.036.990.639

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.497.847.992	227.239.172	5.725.087.164
Khấu hao trong kỳ	1.184.671.824	47.171.307	1.231.843.131
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.682.519.816	274.410.479	6.956.930.295
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	96.390.872.022	165.860.828	96.556.732.850
Tại ngày cuối kỳ	95,206,200,198	118,689,521	95,324,889,719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/10/2019
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án Công trình HHA OFFICE		14.297.088.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.184.120.631	3.647.998.364
Cộng	5.062.154.722	19.823.120.850

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2020	01/10/2019
Vay ngắn hạn	441.039.106.088	413.108.400.551
Nợ ngắn hạn (phải trả người bán, người mua trả tiền trước)	114.399.938.528	122.604.888.263
Cộng	555.439.044.616	535.713.288.814

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/10/2019
- Bảo hiểm xã hội	4.831.253.264	819.919.816
- Bảo hiểm y tế	457.867.854	140.065.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	259.505.017	61.838.680
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114.871.600	114.336.900
- Phải trả khác	6.721.336.632	2.359.341.344
Cộng	12.384.834.367	3.495.502.660

12. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2020	01/10/2019
- Vay dài hạn	69.884.026.244	89.805.665.099
- Nợ dài hạn	30.885.082.500	30.885.082.500
Cộng	100.769.108.744	120.690.747.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Tăng vốn trong năm trước	11.941.910.000				(11.941.910.000)	-
Lãi trong năm trước					24.830.699.260	24.830.699.260
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Chia cổ tức					(11.943.625.800)	(11.943.625.800)
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Tăng khác	10.548.160.000				(10.548.160.000)	
Lãi trong kỳ này					19.758.242.821	19.758.242.821
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	
Chia cổ tức					(12.660.140.400)	(12.660.140.400)
Giảm khác					(753.614.530)	(753.614.530)
Số dư cuối kỳ	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.691.311.973	292.681.937.388

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020 VND	%	01/10/2019 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	221.560.600.000	100%	211.012.440.000	100%
Cộng	221.560.600.000		211.012.440.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2020	01/10/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.012.440.000	199.070.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	10.548.160.000	11.941.910.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	221.560.600.000	211.012.440.000
Cổ tức đã chia	23.070.308.356	23.885.535.800

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/10/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.156.060	21.101.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.156.060	21.101.244
- Cổ phiếu phổ thông	22.156.060	21.101.244
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.155.050	21.100.234
- Cổ phiếu phổ thông	22.155.050	21.100.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	258.919.404.098	334.663.169.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	258.919.404.098	334.663.169.595
2. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	238.568.942.809	303.099.701.069
Giá vốn dịch vụ		
Cộng	238.568.942.809	303.099.701.069
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.649.814	369.242.907
Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.374.961	366.151.132
Cộng	913.024.775	3.735.394.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	9.767.865.623	8.650.450.918
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗi chênh lệch tỷ giá		2
Chi phí tài chính khác	667.255.752	252.340.282
Cộng	10.435.121.375	8.902.791.202

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.777.685.575	3.601.856.071

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.167.888.669	57.731.482.608
Chi phí nhân công	13.505.155.486	17.686.036.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.435.630.098	1.767.016.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.524.851.363	3.328.557.515
Chi phí khác bằng tiền	4.322.753.934	13.541.301.896
Cộng	74.956.279.550	94.054.395.054

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Bích Như

Phạm Thị Bích Như

Từ Thanh Phụng

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020